

CÔNG TY TNHH MTV - TCTY XL VÀ TM PETROLIMEX
CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX
Địa chỉ : 2286 Huỳnh Tấn Phát, Phú Xuân , H. Nhà Bè, TPHCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Mã số thuế : **0 3 0 2 5 3 6 5 8 0**

Mẫu số B 01 - DN

Mẫu số B 02 - DN

Mẫu số B 03a - DN

Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận báo cáo :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 31/12/2024

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		254,729,473,888	235,364,179,386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,679,946,078	35,031,621,704
1. Tiền	111	V-1	13,679,946,078	35,031,621,704
2. Các khoản tương đương tiền	112	V-2b	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,161,178,700	10,652,674,900
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V-2a	8,794,059,900	11,022,122,900
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V-2a	(382,881,200)	(369,448,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V-2b	750,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199,471,757,055	163,002,341,563
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3a	110,547,033,869	74,548,841,547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V-4	9,972,398,547	15,338,792,075
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V-5a	99,449,719,407	90,160,335,928
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V-6	(20,497,394,768)	(17,045,627,987)
IV. Hàng tồn kho	140		26,069,071,003	20,714,674,959
1. Hàng tồn kho	141	V-7	26,069,071,003	20,714,674,959
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,347,521,052	5,962,866,260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V-8	364,530,652	282,544,931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V-15b	5,247,042,175	5,640,446,216
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V-15b	735,948,225	39,875,113
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		17,691,265,209	20,005,745,333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,000,000	10,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V-5b	10,000,000	10,000,000
II. Tài sản cố định	220		16,191,930,990	18,772,379,549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-9	16,191,930,990	18,772,379,549
- Nguyên giá	222		89,363,309,950	88,679,518,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73,171,378,960)	(69,907,138,915)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V-10	-	-
- Nguyên giá	228		1,025,754,049	1,025,754,049
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,025,754,049)	(1,025,754,049)
III. Bất động sản đầu tư	230	V-11	-	-
- Nguyên giá	231		252,156,600	252,156,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(252,156,600)	(252,156,600)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V-2c	400,000,000	400,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V-2c	(400,000,000)	(400,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,489,334,219	1,223,365,784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V-8b	1,489,334,219	1,223,365,784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		272,420,739,097	255,369,924,719
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		214,701,471,476	198,661,049,499
I. Nợ ngắn hạn	310		207,964,115,230	188,196,435,206
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-13	35,728,406,024	10,246,965,403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V-14	102,012,385,012	114,532,177,479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V-15b	1,511,420,226	568,248,082
4. Phải trả người lao động	314		411,667,445	168,864,400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V-16	1,128,889,749	1,128,889,749
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V-17	9,063,100,104	11,082,902,724
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V-12a	54,468,972,178	47,633,718,031
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V-18	1,175,155,890	170,657,863
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,464,118,602	2,664,011,475
II. Nợ dài hạn	330		6,737,356,246	10,464,614,293
1. Phải trả dài hạn khác	337		50,000,000	50,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V-12b	6,687,356,246	10,414,614,293
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		57,719,267,621	56,708,875,220
I. Vốn chủ sở hữu	410	V-19a	57,719,267,621	56,708,875,220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,258,140,000	13,258,140,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V-19e	16,767,234,195	16,767,234,195
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22,306,106,574)	(23,316,498,975)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23,316,498,975)	(7,865,718,073)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,010,392,401	(15,450,780,902)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		272,420,739,097	255,369,924,719

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Thư
Lê Thị Thủy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Quỳnh
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	97,115,242,509	67,087,185,327	268,459,759,880	133,984,999,883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		97,115,242,509	67,087,185,327	268,459,759,880	133,984,999,883
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	88,296,010,347	61,532,947,730	245,615,667,212	126,442,250,097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8,819,232,162	5,554,237,597	22,844,092,668	7,542,749,786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	296,035,884	25,971,925	4,606,536,481	572,616,050
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,428,478,524	2,963,796,604	5,331,963,229	6,197,228,291
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,309,025,905	2,877,952,386	5,131,111,421	7,139,988,865
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	33,158,299	59,167,733	99,119,804	583,987,998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,544,647,604	5,707,147,777	22,177,399,570	15,527,195,217
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25 + 26)}	30		(891,016,381)	(3,149,902,592)	(157,853,454)	(14,193,045,670)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1,153,369,587	54,838,477	1,449,297,031	420,859,126
12. Chi phí khác	32	VI.6	41,381,526	(748,602,591)	281,051,176	904,473,958
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,111,988,061	803,441,068	1,168,245,855	(483,614,832)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		220,971,680	(2,346,461,524)	1,010,392,401	(14,676,660,502)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	774,120,400	-	774,120,400
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		220,971,680	(3,120,581,924)	1,010,392,401	(15,450,780,902)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		44	(624)	202	(3,090)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		44	(624)	202	(3,090)

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Thư
Lê Thị Thủy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Duyên
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Trần Như Duyên

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

CÔNG TY TNHH MTV - TCTY XL VÀ TM PETROLIMEX

Mẫu số B03a-DN

CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX

(Ban hành kèm theo thông tư số
200/2014/TT-BTC

Địa chỉ : 2286 Huỳnh Tấn Phát, Phú Xuân , H. Nhà Bè, TPHCM

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

DVT: Việt Nam Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
				Năm 2024	Năm 2023
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		1,010,392,401	(14,676,660,502)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,288,698,428	4,003,370,271
	- Các khoản dự phòng	03		2,460,701,954	580,392,239
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8,154,093)	22,296,495
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(408,732,991)	(517,216,594)
	- Chi phí lãi vay	06		5,131,111,421	7,139,988,865
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		11,474,017,120	(3,447,829,226)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40,223,851,344)	255,588,897
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,354,396,044)	(4,412,004,128)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14,136,816,777	48,177,686,827
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(347,954,156)	764,074,752
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2,228,063,000	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,131,111,421)	(7,139,988,865)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(774,120,400)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(183,290,941)	(845,441,525)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		(23,401,707,009)	32,577,966,332
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(724,851,801)	-

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
				Năm 2024	Năm 2023
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,800,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(750,000,000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		408,732,991	515,416,594
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,066,118,810)	1,517,216,594
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		120,984,392,961	91,292,579,196
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(117,876,396,861)	(102,592,837,622)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,107,996,100	(11,300,258,426)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21,359,829,719)	22,794,924,500
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,031,621,704	12,258,993,699
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8,154,093	(22,296,495)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13,679,946,078	35,031,621,704

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thư
Lê Thị Thủy

Quỳnh



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Trần Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Xây Lắp III – Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.
- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/01/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/07/2022 về việc thay đổi thông tin trên thẻ căn cước công dân của người đại diện pháp luật Công ty
- Tên Công ty viết tắt: PENJICO
- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302536580 thay đổi lần thứ 18 ngày 11/07/2022 là 50.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn)
- Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã giao dịch: PEN
- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 137 người (tại ngày 31/12/2023 là 124 người)

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu Xây lắp các công trình dầu khí Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện Thi công xây dựng thiết bị: các công trình hóa dầu, hóa chất; kho xăng, dầu, khí hóa lỏng công nghiệp và chung cư; cửa hàng xăng dầu; tuyến ống xăng dầu, khí hóa lỏng; công trình luyện kim, cơ khí chế tạo, công trình năng lượng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng, kho chứa vật tư; công trình tự động điều khiển; công trình chiếu sáng đô thị; hệ thống an toàn phòng chống cháy nổ; công trình xử lý chất thải, công trình cấp thoát nước; công trình nông nghiệp thủy lợi.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở Cho thuê kho bãi, nhà xưởng Cho thuê văn phòng, nhà ở Quản lý tòa nhà.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm thi công xây lắp, cung cấp vật tư, hàng hóa.

3. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Công ty liên kết : Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Điện Máy Thăng Long
- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Chi nhánh tại Cần Thơ - Công ty CP Xây Lắp III Petrolimex
 - + Chi nhánh Công ty CP Xây Lắp III Petrolimex tại TP Đà Nẵng
 - + Chi nhánh Công ty CP Xây Lắp III Petrolimex tại TP Hà Nội
 - + Chi nhánh Công ty CP Xây Lắp III Petrolimex
 - + Chi nhánh Công ty CP Xây Lắp III Petrolimex - Xưởng cơ khí Bà Hom
 - + Nhà máy cơ khí Nhà Bè

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp này

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

4. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp

Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2024

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2024

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2024

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

. Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
. Máy móc thiết bị	08-10 năm

. Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	08-10 năm
. Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
. Tài sản cố định khác	05-08 năm

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong năm

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của công ty là bản quyền bằng sáng chế và phần mềm máy vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính, trong vòng 05 năm

10. Thuê tài sản

Thuê hoạt động (Công ty là bên đi thuê)

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản

Cho thuê hoạt động (Công ty là bên cho thuê)

Tài sản thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/ phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự

11. Nguyên tắc kế toán và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà do Công ty nắm giữ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, trong vòng 15 năm.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản lớn được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 36 tháng

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng

Chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác có liên quan đến nhiều kỳ kế toán trước được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng

13. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- + Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa công ty và người bán là đơn vị độc lập với công ty
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Dịch vụ chưa có hóa đơn: trích trước căn cứ vào báo giá, hợp đồng có liên quan

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng bảo hành công trình xây lắp mà Công ty là nhà thầu

16. Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay từ Ngân hàng và các cá nhân. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ. Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán " chi phí đi vay"

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu cho thuê hoạt động, và doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận nhảy vào giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

Ban giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ lệ sinh lời của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào các lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang thực hiện, do vậy Công ty lập báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VNĐ

1. Tiền

	31/12/2024 (VNĐ)	01/01/2024 (VNĐ)
- Tiền mặt	428,204,297	359,789,132
- Tiền gửi ngân hàng	13,251,741,781	34,671,832,572
Cộng :	13,679,946,078	35,031,621,704

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024 (VNĐ)				01/01/2024 (VNĐ)			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu		8,794,059,900	8,457,174,400	(382,881,200)		11,022,122,900	12,122,849,400	(369,448,000)
<i>Các cổ phiếu được giao dịch trên sàn chứng khoán</i>		8,453,777,000	8,457,174,400	(197,598,300)		10,681,840,000	12,122,849,400	(184,165,100)
+ Tổng Công Ty Phân Bón Và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP (DPM)			-	-	500	40,000,000	16,650,000	(23,350,000)
+ Tổng Công ty CP Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí (PVD)	4,620	222,930,000	108,108,000	(114,822,000)	4,620	222,930,000	130,746,000	(92,184,000)
+ Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	-	-	-	-	2,036	86,000,000	132,968,800	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	-	-	-	-	905	20,548,000	25,340,000	-
+ Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu VIPCO (VIP)	2,289	81,800,000	32,274,900	(49,525,100)	2,289	81,800,000	26,094,600	(55,705,400)
+ Công ty CP Sữa Việt Nam (VNM)	-	-	-	-	5,037	88,650,000	340,501,200	-
+ Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco (VTO)	5,241	52,412,000	77,042,700	-	5,241	52,412,000	49,789,500	(2,622,500)
+ Công ty CP XNK Petrolimex (PIT)	10,896	73,500,000	57,748,800	(15,751,200)	10,896	73,500,000	63,196,800	(10,303,200)
+ Ngân Hàng TMCP Á Châu (ACB)	290,000	7,305,635,000	7,482,000,000	-	474,375	10,016,000,000	11,337,562,500	-
+ Công ty CP Tập Đoàn Masan (MSN)	10,000	717,500,000	700,000,000	(17,500,000)				-
<i>Các cổ phiếu chưa niêm yết hoặc chưa giao dịch trên sàn chứng khoán</i>		340,282,900	-	(185,282,900)		340,282,900	-	(185,282,900)
+ Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An (TAC)	850	59,000,000	-	-	850	59,000,000	-	-
+ Công ty CP ĐT và XD Thái Bình Dương (CTX)	3,000	96,000,000	-	-	3,000	96,000,000	-	-
+ Công ty CP Xây Dựng 41 (X41)	17,900	185,282,900	-	(185,282,900)	17,900	185,282,900	-	(185,282,900)
Cộng :		8,794,059,900	8,457,174,400	(382,881,200)		11,022,122,900	12,122,849,400	(369,448,000)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

* Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng

- Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 6 tháng

31/12/2024 (VND)

Giá gốc Giá trị ghi sổ

- -

750,000,000 750,000,000

01/01/2024 (VND)

Giá gốc Giá trị ghi sổ

- -

- -

c) Đầu tư vào Công ty liên kết

31/12/2024 (VND)

Tỉ lệ

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Tỉ lệ

01/01/2024 (VND)

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

- Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại
Điện Máy Thăng Long

44.44%

400,000,000

-

(400,000,000)

44.44%

400,000,000

-

(400,000,000)

Cộng :

400,000,000

-

(400,000,000)

400,000,000

-

(400,000,000)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	110,547,033,869	74,548,841,547
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	58,105,944,361	26,659,266,073
+ Cty TNHH TTCL Việt Nam	17,418,470,438	17,835,602,376
+ Công Ty CP Thực Phẩm Relifood	404,341,111	8,823,663,697
+ Cảnh Sát Biển Việt Nam	16,942,093,045	
+ Cty CP Kho Cảng Nhiên Liệu Hàng Không Nam Đình Vũ	23,341,039,767	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52,441,089,508	47,889,575,474
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5,683,383,086	74,676,789
+ Cty CP TM Kỹ Thuật PET-NOR LNG	1,397,555,359	74,676,789
+ Công ty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật	4,130,000,556	
+ Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lượng Tâm Việt CKC	155,827,171	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Cty CP TM Kỹ Thuật PET-NOR LNG	6,469,820,979	982,308,087
- Cty TNHH Kỹ Thuật Sao Việt		2,109,910,000
- Cty CP TMDV Kỹ Thuật XNK Mê Kông		1,000,000,000
- L&J Technologies Inc		2,033,565,700
- Vacono Aluminium Covers GMBH		2,237,662,452
- Các khách hàng khác	3,502,577,568	6,975,345,836
Tổng	9,972,398,547	15,338,792,075

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

+ Cty CP TM Kỹ Thuật PET-NOR LNG	6,469,820,979	982,308,087
----------------------------------	---------------	-------------

5. Phải thu khác	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ (*)	65,883,227,455	-	66,033,443,424	-
- Phải thu khác (**)	33,566,491,952	742,512,743	24,126,892,504	742,512,743
Cộng	99,449,719,407	742,512,743	90,160,335,928	742,512,743

(*) Trong đó, khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng với Công ty CP Kho Cảng Xăng Dầu Hàng Không Miền Nam với số dư tại ngày 31/12/2024 là 64.303.000.000 đồng

(**) Trong đó, khoản Ông Trần Ngọc Hải và Bà Nguyễn Thị Phượng tạm ứng chi phí dự án Trung tâm thương mại dịch vụ Logistics tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Đồng Nai với số dư tại ngày 31/12/2024 là 18.493.840.000 đồng

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	10,000,000	-	10,000,000	-
Cộng	10,000,000	-	10,000,000	-

6. Nợ xấu

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Các khoản phải thu khách hàng	35,491,863,149	(19,714,166,025)	16,363,115,244	(16,303,115,244)
+ Cty TNHH MTV CN Tàu Thủy Cái Lân	2,460,007,505	(2,460,007,505)	2,460,007,505	(2,460,007,505)
+ Cty CP Dầu Khí Vũng Tàu	3,090,292,841	(3,090,292,841)	3,090,292,841	(3,090,292,841)
+ Cty TNHH TTCL Việt Nam	17,418,470,438	(2,612,770,566)	-	-
+ Cty CP Đầu Tư DKC Hòn La	1,910,250,220	(955,125,110)	-	-
+ Cty CP Kho Cảng XD Hàng Không Miền Nam	6,784,886,169	(6,784,886,169)	6,784,886,169	(6,784,886,169)
+ Các đối tượng khác	3,827,955,976	(3,811,083,834)	4,027,928,729	(3,967,928,729)
- Phải thu khác :	783,228,743	(783,228,743)	742,512,743	(742,512,743)
+ Các đối tượng khác	783,228,743	(783,228,743)	742,512,743	(742,512,743)
Cộng :	36,275,091,892	(20,497,394,768)	17,105,627,987	(17,045,627,987)

7. Hàng tồn kho:

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5,239,682,104	-	5,312,194,763	-
- Công cụ, dụng cụ	455,795,537	-	364,118,846	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang (*)	19,978,048,447	-	14,518,713,233	-
- Thành phẩm	253,318,416	-	326,295,833	-
- Hàng hóa	142,226,499	-	193,352,284	-
Cộng :	26,069,071,003	-	20,714,674,959	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Công trình cung cấp và xây lắp bồn chứa dạng nón dự án TVP - Tập đoàn JFE	8,467,124,840	
- Cải tạo nâng sức chứa kho xăng dầu K99 - Tcty Xăng Dầu Quân Đội	968,287,655	4,270,582
- Thi công xây lắp và cung cấp thiết bị kho xăng dầu đoàn 175	1,137,118,459	4,497,480,103
- Lắp đặt thiết bị sức chứa bể kho nhiên liệu Cam Ranh - Cty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	1,280,511,469	-
- Công trình khu kỹ thuật kho bộ và phân khu H7, H8 - Quân khu 4		3,462,386,327
- Các công trình, dự án khác	8,125,006,024	6,554,576,221
Tổng	19,978,048,447	14,518,713,233

8. Chi phí trả trước	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	364,530,652	282,544,931
Cộng :	364,530,652	282,544,931
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	1,489,334,219	1,223,365,784
+ CP sửa chữa tài sản	393,662,448	479,791,477
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	1,071,963,437	743,158,023
+ Chi phí công cụ dụng cụ	23,708,334	416,284
Cộng :	1,489,334,219	1,223,365,784

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2024	29,195,640,074	46,476,868,818	12,257,781,347	749,228,225	88,679,518,464
- Mua trong năm		129,603,703	-		129,603,703
- Đầu tư XDCB hoàn thành	595,248,098		-	-	595,248,098
- Giảm khác	41,060,315	-	-	-	41,060,315
Số dư tại ngày 31/12/2024	29,749,827,857	46,606,472,521	12,257,781,347	749,228,225	89,363,309,950
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư tại ngày 01/01/2024	14,617,674,223	44,613,174,492	9,927,061,975	749,228,225	69,907,138,915
- Khấu hao trong năm	1,418,095,331	1,231,730,601	655,474,428	-	3,305,300,360
- Giảm khác	41,060,315	-	-	-	41,060,315
Số dư tại ngày 31/12/2024	15,994,709,239	45,844,905,093	10,582,536,403	749,228,225	73,171,378,960
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày 01/01/2024	14,577,965,851	1,863,694,326	2,330,719,372	-	18,772,379,549
- Tại ngày 31/12/2024	13,755,118,618	761,567,428	1,675,244,944	-	16,191,930,990

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 47,500,931,763

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	
Số dư tại ngày 01/01/2024	504,134,000	521,620,049	1,025,754,049
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	504,134,000	521,620,049	1,025,754,049
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2024	504,134,000	521,620,049	1,025,754,049
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	504,134,000	521,620,049	1,025,754,049
Giá trị còn lại	-	-	
- Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2024	-	-	-

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Nguyên giá bất động sản đầu tư	252,156,600	-	-	252,156,600
-Nhà	252,156,600	-	-	252,156,600
Giá trị hao mòn lũy kế	252,156,600	-	-	252,156,600
-Nhà	252,156,600	-	-	252,156,600
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 (VND)		Biến động trong năm (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	54,468,972,178	54,468,972,178	108,012,091,223	101,176,837,076	47,633,718,031	47,633,718,031
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	54,468,972,178	54,468,972,178	107,062,091,223	100,226,837,076	47,633,718,031	47,633,718,031
+ NH TMCP Thịnh Vương Và Phát Triển Chi Nhánh Sài Gòn (PGBank)	54,468,972,178	54,468,972,178	107,062,091,223	100,226,837,076	47,633,718,031	47,633,718,031
- Vay ngắn hạn Cá nhân	-	-	950,000,000	950,000,000	-	-
b) Vay dài hạn	6,687,356,246	6,687,356,246	12,972,301,738	16,699,559,785	10,414,614,293	10,414,614,293
+ NH TMCP Thịnh Vương Và Phát Triển Chi Nhánh Sài Gòn (PGBank)	-	-	-	1,775,081,776	1,775,081,776	1,775,081,776
- Các khoản vay cá nhân	6,687,356,246	6,687,356,246	12,972,301,738	14,924,478,009	8,639,532,517	8,639,532,517
	61,156,328,424	61,156,328,424	120,984,392,961	117,876,396,861	58,048,332,324	58,048,332,324

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan :

	Mối quan hệ	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch HĐQT	189,408,414		165,048,469	
- Bà Lê Thị Hồng Mai	Trưởng ban kiểm soát	344,604,376		265,527,430	
- Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Giám đốc công ty	3,058,066		-	
Cộng		537,070,856		430,575,899	

13. Phải trả người bán	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35,728,406,024	10,246,965,403		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	15,963,476,482	3,333,344,921		
+ Cty TNHH MTV XDTM Nam Tây Đô	-	1,224,432,643		
+ Công ty TNHH TM Phú Đức	5,684,598,280			
+ Tcty Xây Lắp Và TM Petrolimex	9,922,718,029			
+ Cty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật	356,160,173	2,108,912,278		
- Các khoản phải trả khách hàng khác	19,764,929,542	6,913,620,482		
Cộng	35,728,406,024	10,246,965,403		
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	11,240,561,201	2,108,912,278		
+ Cty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật	356,160,173	2,108,912,278		
+ Tcty Xây Lắp Và TM Petrolimex	10,884,401,028	-		
14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)		
+ Cty CP Kho Cảng Xăng Dầu Miền Nam	64,500,000,000	64,500,000,000		
+ Công ty TNHH MTV Tcty Xăng Dầu Quân Đội	5,345,506,600			
+ Tập Đoàn JFE Engineering	11,875,000,000			
+ Cty CP TM Và SX Châu Đức	3,629,008,680			
+ Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	2,100,000,000			
+ Quân chủng hải quân	2,855,773,000			
+ Kho Xăng Dầu VK102 - Cục Hậu Cần - Quân Khu 7	3,586,298,282	2,108,912,278		
+ TotalEnergies Marketing (Cambodia) Co.,Ltd	4,306,944,653	9,203,127,519		
+ Các đối tượng khác	3,813,853,797	38,720,137,682		
Cộng	102,012,385,012	114,532,177,479		
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	568,248,082	3,589,890,845	2,646,718,701	1,511,420,226
- Thuế GTGT	532,649,221	1,103,321,065	723,049,247	912,921,039
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	106,836,961	106,836,961	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế TNCN	35,598,861	403,061,875	327,732,662	110,928,074
- Thuế nhà đất, thuê đất	-	1,966,670,944	1,479,099,831	487,571,113
- Thuế môn bài	-	10,000,000	10,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	5,640,446,216	26,384,561,924	26,777,965,965	5,247,042,175
- Thuế TNDN; thuế TNCN; ...	39,875,113	38,483,921	734,557,033	735,948,225

16. Chi phí phải trả	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Ngắn hạn	1,128,889,749	1,128,889,749
- Trích trước tiền thuê nhà tại số 232 Nguyễn Tất Thành, P13, Q4 từ quý 4/2015 đến quý 4/2018	1,128,889,749	1,128,889,749
Cộng	1,128,889,749	1,128,889,749
17. Phải trả khác	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	644,161,410	728,503,649
- Bảo hiểm xã hội	33,423,263	24,376,925
- Bảo hiểm y tế	1,465,165	3,657,873
- Bảo hiểm thất nghiệp	530,647	1,952,288
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	773,338,000	975,144,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7,267,500	7,267,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,602,914,119	9,342,000,489
Cộng	9,063,100,104	11,082,902,724
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50,000,000	50,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	50,000,000	50,000,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	50,820,000	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	1,124,335,890	170,657,863
Cộng	1,175,155,890	170,657,863

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	50,000,000,000	13,258,140,000	-	-	-	-	8,901,516,122	-	72,159,656,122
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(15,450,780,902)	-	(15,450,780,902)
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(15,450,780,902)	-	(15,450,780,902)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2023 và 01/01/2024	50,000,000,000	13,258,140,000	-	-	-	-	(6,549,264,780)	-	56,708,875,220
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	1,010,392,401	-	1,010,392,401
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	1,010,392,401	-	1,010,392,401
- Phân phối lợi nhuận vào Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,000,000,000	13,258,140,000	-	-	-	-	(5,538,872,379)	-	57,719,267,621

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Vốn góp của Nhà nước	15,000,000,000	15,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :	-	-
d) Cổ phiếu	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Quỹ đầu tư phát triển	16,767,234,195	16,767,234,195
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	16,767,234,195	16,767,234,195

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Đồng Đô La Mỹ (USD)	455.36	33,491.88

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : VNĐ	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
a) Doanh thu	268,459,759,880	133,984,999,883
- Doanh thu bán hàng	15,465,458,094	13,016,859,985
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,348,506,117	9,157,021,946
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	244,645,795,669	111,811,117,952

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	244,645,795,669	111,811,117,952
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	-	-
Cộng	268,459,759,880	133,984,999,883
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	6,170,753,037	837,213,330
+ Công ty CP TM Kỹ Thuật PET-NOR LNG	2,274,546,012	678,553,330
+ Công ty CP Công Nghệ Trùng Vàng		92,000,000
+ Công ty TNHH MTV tổng công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex		66,660,000
+ Công ty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật (cung cấp dịch vụ, vật tư)	3,754,545,960	
+ Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lượng Tâm Việt CKC (cung cấp vật tư)	141,661,065	
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2024	Năm 2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	13,690,548,278	12,210,047,460
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng;	227,214,452,495	107,874,116,202
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4,710,666,439	6,358,086,435
Cộng	245,615,667,212	126,442,250,097
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,687,341	69,348,544
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	382,045,650	446,068,050
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	78,922,040	57,199,456
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,118,881,450	-
Cộng	4,606,536,481	572,616,050
4. Chi phí tài chính	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền vay;	5,131,111,421	7,139,988,865
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	15,902,489	109,171,055
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	13,433,200	(1,056,648,100)
- Chi phí tài chính khác;	171,516,119	4,716,471
Cộng	5,331,963,229	6,197,228,291
5. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; CCDC	-	1,800,000
- Các khoản khác.	1,449,297,031	419,059,126
Cộng	1,449,297,031	420,859,126
6. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
- Các khoản bị phạt nộp chậm, tiền chậm nộp	240,245,962	92,431,675
- Các khoản khác.	40,805,214	812,042,283
Cộng	281,051,176	904,473,958
7. Chi phí bán hàng và chi phí QL doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023

a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	22,177,399,570	15,527,195,217
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	19,630,878,686	12,855,301,853
+ Chi phí nhân viên quản lý (tiền lương & phụ cấp)	11,447,145,837	8,366,381,066
+ Chi phí dự phòng	3,451,766,781	-
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,464,142,973	2,119,702,833
+ Chi phí bằng tiền khác	2,267,823,095	2,369,217,954
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2,546,520,884	2,671,893,364
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	99,119,804	583,987,998
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	99,119,804	583,987,998
+ Chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương & phụ cấp)	-	15,000,000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	132,110,000
+ Chi phí bằng tiền khác	99,119,804	436,877,998
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	-	-
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	127,314,606,884	58,021,886,913
- Chi phí nhân công;	24,102,394,414	22,580,107,568
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	4,543,325,742	4,003,370,271
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	10,080,472,796	5,509,157,194
- Chi phí khác bằng tiền.	9,586,444,115	6,186,654,083
Cộng	175,627,243,951	96,301,176,029
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	774,120,400
- Thuế TNDN đã nộp năm trước hoàn nhập	-	-
Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	774,120,400

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

* *Nợ tiềm tàng :*

Công ty chưa thực hiện được hợp đồng thuê 14.147m² đất thuộc thửa 725, tờ bản đồ số 8, phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TPHCM (trụ sở Chi Nhánh Công ty CP Xây Lắp III Petrolimex - Xưởng Cơ Khí Bà Hom) với Sở Tài Nguyên Môi Trường TPHCM nên công ty đang tạm nộp tiền thuê đất của thửa đất nêu trên theo đơn giá và thông báo từ năm 2010. Ngày 23/11/2022, Công ty đã gửi công văn đến Sở Tài Nguyên Môi Trường TPHCM đề nghị được hướng dẫn việc xác định giá thuê đất để làm căn cứ ký hợp đồng thuê đất. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2024, công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan hữu quan. Số tiền thuê đất có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : (không có)

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

3.1 - Thù lao HĐQT, BKS và Thu nhập HĐQT, BKS, Ban giám đốc & người quản lý khác

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
* Hội đồng quản trị	847,483,600	845,255,167
+ Ông Cung Quang Hà - chủ tịch HĐQT	425,100,000	423,600,000
+ Ông Nguyễn Sum - TV HĐQT (miễn nhiệm từ 25/04/24)	18,000,000	57,500,000
+ Ông Nguyễn Huy Nhân - TV HĐQT (miễn nhiệm từ 25/04/24)	224,383,600	256,155,167
+ Ông Nguyễn Hồng Kỳ - TV HĐQT	54,000,000	54,000,000
+ Ông Đào Quốc Hưng - TV HĐQT	54,000,000	54,000,000
+ Ông Nguyễn Ngọc Thanh - TV HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 25/04/24)	36,000,000	
+ Ông Trương Đăng Cảnh - TV HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 25/04/24)	36,000,000	
* Ban kiểm soát	265,095,671	277,100,000
+ Bà Lê Thị Hồng Mai - Trưởng ban	189,495,671	201,500,000
+ Ông Vũ Cường - Thành viên (miễn nhiệm từ 25/04/24)	12,600,000	37,800,000
+ Ông Ngô Hồng Phi - Thành viên	37,800,000	37,800,000
+ Bà Nguyễn Hồng Minh- Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 25/04/24)	25,200,000	
* Ban Giám Đốc & Kế Toán Trưởng	1,074,389,501	898,879,917
+ Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Giám Đốc	387,409,980	385,573,720
+ Ông Dương Minh Trí - Phó Giám Đốc	291,354,568	289,972,443
+ Bà Nguyễn Thị Phượng - Phó Giám Đốc	170,719,420	-
+ Bà Hoàng Trần Như Quỳnh - Kế toán trưởng	224,905,533	223,333,754

3.2 Giao dịch với các bên liên quan	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
<i>a. Bán Hàng</i>		
+ Công ty CP TM Kỹ thuật PET-NOR LNG (cung cấp dịch vụ, gia công sản phẩm)	2,274,546,012	678,553,330
+ Công ty CP Công Nghệ Trứng Vàng (cung cấp vật tư gia công)		92,000,000
+ Công ty TNHH MTV tổng công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex		66,660,000
+ Công ty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật (cung cấp vật tư)	3,754,545,960	
+ Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lượng Tâm Việt CKC (cung cấp vật tư)	141,661,065	
<i>b. Mua Hàng</i>		
+ Công ty CP TM Kỹ thuật PET-NOR LNG (cung cấp vật tư, dịch vụ)	5,782,114,576	3,233,634,481
+ Công ty TNHH MTV tổng công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex (cung cấp vật tư)	11,931,311,491	440,250,400
+ Công ty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật (cung cấp dịch vụ, vật tư)	2,225,547,072	4,152,171,990
+ Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lượng Tâm Việt CKC (cung cấp vật tư)	2,714,600,000	-
<i>c. Giao dịch đi vay</i>		
- Ông Cung Quang Hà - Chủ tịch HĐQT		
+ Phần nợ gốc Công ty nhận được	2,211,455,000	5,406,898,338
+ Phần nợ gốc Công ty thanh toán	2,187,095,055	5,475,220,075
- Bà Lê Thị Hồng Mai - Trưởng ban kiểm soát		
+ Phần nợ gốc Công ty nhận được	156,575,759	42,270,596
+ Phần nợ gốc Công ty thanh toán	77,498,813	79,000,000
- Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Giám đốc công ty		
+ Phần nợ gốc Công ty nhận được	1,383,058,066	291,524,538
+ Phần nợ gốc Công ty thanh toán	1,380,000,000	847,407,737
<i>d. Chi phí tài chính (chi phí lãi vay)</i>		
+ Ông Cung Quang Hà - Chủ tịch HĐQT	38,798,879	28,491,196
+ Bà Lê Thị Hồng Mai - Trưởng ban kiểm soát	26,396,784	26,600,618
+ Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Giám đốc công ty	17,429,544	44,083,612

4. Báo cáo bộ phận

Ban giám đốc của Công ty xác định rằng, việc đưa ra những quyết định quản lý của Công ty dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Mặt khác, rủi ro và tỷ suất sinh lời của các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty có sự khác biệt đáng kể và ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty trong năm. Do vậy, Công ty lập Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh gồm bán hàng hóa (vật liệu xây dựng, thiết bị, gas, hàng hóa khác); cung cấp dịch vụ, và hoạt động xây lắp. Mặt khác, tài sản và nợ phải trả của từng bộ phận không được công ty trình bày do được dùng chung cho tất cả lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang thực hiện. Báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo các thị trường mà công ty đang cung cấp dịch vụ bao gồm: Việt nam, Myanmar, Campuchia

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2024 (VND)			
	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	15,465,458,094	8,348,506,117	244,645,795,669	268,459,759,880
Giá vốn hàng bán	13,690,548,278	4,710,666,439	227,214,452,495	245,615,667,212
Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,774,909,816	3,637,839,678	17,431,343,174	22,844,092,668

	Năm 2023 (VND)			
	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	13,016,859,985	9,157,021,946	111,811,117,952	133,984,999,883
Giá vốn hàng bán	12,210,047,460	6,358,086,435	107,874,116,202	126,442,250,097
Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	806,812,525	2,798,935,511	3,937,001,750	7,542,749,786

b. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

	Năm 2024 (VND)			
	Việt Nam	Campuchia	Myanmar	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	256,142,586,423	12,317,173,457		268,459,759,880

	Năm 2023 (VND)			
	Việt Nam	Campuchia	Myanmar	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	128,492,037,138	5,492,962,745	-	133,984,999,883

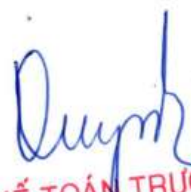
5. Thông tin so sánh :

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán CPA VIETNAM

Lập Biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thuý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Trần Như Quỳnh

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III
PETROLIMEX**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .05./XL3-CBTT

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xây Lắp III Petrolimex thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2024 với Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX

- Mã chứng khoán: **PEN**
- Địa chỉ: 2286 Huỳnh Tấn Phát Ấp 3 Xã Phú Xuân Huyện Nhà Bè TPHCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 39404 602 Fax: 028 39404 606.
- Email: company@penjico.vn. Website: www.penjico.petrolimex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý IV năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: www.penjico.petrolimex.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV năm 2024
- Văn bản giải trình



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

Mẫu số 01

CÔNG TY CP
XÂY LẬP III PETROLIMEX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/XL3-TCKT

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX
2. Mã chứng khoán: PEN
3. Địa chỉ trụ sở chính: 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TPHCM
4. Điện thoại: 028 39404602 Fax : 028 39404606
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông NGUYỄN NGỌC THANH
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 của CTCP Xây Lập III Petrolimex được lập ngày 17/01/2025 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

6.2 Giải trình: Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 lãi; Biến động lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 tăng từ 10% trở lên và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	98.564	67.168	31.396	46,74%
1.1	DT bán hàng	97.115	67.087		
1.2	DT hoạt động tài chính	296	26		
1.3	Thu nhập khác	1.153	55		
2	Tổng chi phí SXKD	98.343	69.514	28.829	41,47%
2.1	Giá vốn bán hàng	88.296	61.533		
2.2	Chi phí tài chính	1.428	2.964		
2.3	Chi phí khác	41	-749		
2.4	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	8.578	5.766		
3	Lợi nhuận trước thuế	221	-2.346	2.567	
4	Lợi nhuận sau thuế	221	-3.121	3.342	

- Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2024 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ lỗ sang lãi 221 triệu đồng, do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 44,75% so với cùng kỳ năm trước, chi phí lãi vay giảm 54%, góp phần làm tăng lợi nhuận

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.penjico.petrolimex.com.vn
 Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT-HĐQT-TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
 NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thanh

STT	Mô tả	Đơn vị tính	Giá trị	Giá trị	Giá trị
1	Tổng doanh thu		98.264	67.184	31.280
1.1	Doanh thu hàng		67.112	67.087	
1.2	Doanh thu dịch vụ		352	38	
1.3	Thu nhập khác		1.152	38	
2	Tổng chi phí SXKD		98.242	67.214	30.229
2.1	Chi phí bán hàng		38.280	67.33	
2.2	Chi phí quản lý		1.424	2.004	
2.3	Chi phí khác		11	799	
2.4	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý		8.478	8.204	
3	Lợi nhuận trước thuế		222	1.048	1.051
4	Lợi nhuận sau thuế		222	1.048	1.042